

TÒA ÁN NHÂN DÂN

**HUYỆN Y
TỈNH H**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2022/HNGĐ - ST

Ngày 13 tháng 01 năm 2022.

(V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình)

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Nhiên**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Thanh** – Cán bộ hưu trí xã Y.

2. Ông **Nguyễn Văn Hiến** – Giáo viên, Phó Phòng giáo dục huyện Y.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Vinh Quy** – Thẩm tra viên Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh H tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Mạnh**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 108/2021/TLST - HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị **Lê Thị M**, sinh năm: 1991; (Có mặt)

* *Bị đơn:* Anh **Đỗ Văn Q**, sinh năm: 1990; (Vắng mặt)

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Cháu **Đỗ Lê Ngọc D**, sinh ngày 20/01/2011; (Có mặt)

- Cháu **Đỗ Lê Ngọc A**, sinh ngày 27/12/2012; (Có mặt)

Đều HKTT: Thôn O, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh H.

Đại diện theo pháp luật của cháu D và cháu A: Chị Lê Thị M (mẹ đẻ), (Có mặt)

** Người làm chứng:*

- Bà Trần Thị Ph, sinh năm: 1955; (Có mặt)

- Ông Lê Văn B, sinh năm: 1954; (Vắng mặt)

Đều địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của chị M; bản tự khai, biên bản lấy lời khai của chị M, anh Q, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, biên bản xác minh cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án như sau: Chị Lê Thị M và anh Đỗ Văn Q kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND Thị trấn Y vào ngày 11 tháng 11 năm 2009. Sau khi kết hôn anh Q và chị M chung sống hạnh phúc bình thường đến tháng 7 năm 2017 thì mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm về lối sống, vợ chồng không thống nhất trong việc làm ăn xây dựng kinh tế gia đình, anh Q nghiện ma túy nên thường xuyên đánh chửi chị M và các con, dẫn đến cuộc sống vợ chồng luôn bất hòa, chị M đã mang con về nhà bố mẹ đẻ sống nhiều lần và vợ chồng đã chính thức ly thân từ tháng 8 năm cho đến nay, trong thời gian ly thân không ai quan tâm đến ai, cuộc sống của ai chỉ biết người đó. Nay chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên chị M xin ly hôn với anh Q.

Anh Q xác định vợ chồng đã ly thân từ tháng 8 năm 2021 đến nay, không quan tâm đến nhau nên chị M xin ly hôn anh, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về con chung: Chị M và anh Q có hai con chung là cháu Đỗ Lê Ngọc D, sinh ngày 20/01/2011 và cháu Đỗ Lê Ngọc A, sinh ngày 27/12/2012, cháu D và cháu A đang ở với chị M. Chị M đề nghị Tòa án giải quyết cho chị M được nuôi cả hai con chung là cháu D và cháu A cho đến khi thành niên. Chị M tự nguyện không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu D và cháu A đều có nguyện vọng ở với chị M. Anh Q đề nghị Tòa án giải quyết về con chung theo nguyện vọng của các con.

Về tài sản chung, công nợ và các vấn đề khác: Chị M và anh Q đều không yêu cầu giải quyết.

Ông Lê Văn B và bà Trần Thị Ph là bố mẹ chị M trình bày: Ông B và bà Ph xác định anh Q và chị M chung sống không hạnh phúc, trong thời gian chung sống phát sinh mâu thuẫn do anh chị tính tình không hợp nhau dẫn đến đánh cãi chửi nhau, anh Q nghiện ma túy nên không làm ăn gì, chị M và các con đã về sống với ông bà từ tháng 8 năm 2021 cho đến nay, trong thời gian chị M về sống thì hai vợ chồng không quan tâm gì đến nhau nữa, chị M xin ly hôn anh Q, nguyện vọng của gia đình đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Nếu Tòa án giao con chung cho chị M nuôi dưỡng, ông bà sẽ tạo điều kiện về chỗ ở và trông nom giúp chị M, vì hiện nay anh Q nghiện ma túy, lại không có nghề nghiệp gì nên không có khả năng nuôi con chung.

UBND Thị trấn Y cung cấp: Chị M và anh Q kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND Thị trấn Y vào ngày 11/11/2009, trong thời gian anh chị chung sống đã phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chính là do tính tình anh chị không hợp nhau, thường xuyên đánh cãi chửi nhau, anh Q nghiện ma túy, anh chị đã sống ly thân nhau từ tháng 8 năm 2021, nay địa phương xác định anh chị mâu thuẫn đã trầm trọng đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn nhau.

Tại phiên tòa: Chị M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn với anh Q và đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, chị tự nguyện không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung cho chị. Chị M xác định hiện nay chị làm may, mức thu nhập khoảng từ 7 đến 10 triệu đồng.

Cháu D và cháu A đề nghị Tòa án cho được ở với mẹ, vì bố các cháu nghiện ma túy không thể nuôi dưỡng được các cháu, các cháu ở với mẹ điều kiện cuộc sống rất tốt.

Quan điểm của Đại diện VKSND huyện Y xác định toàn bộ quá trình giải quyết, điều tra, xác minh vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Về phía các Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành tốt quyền và nghĩa vụ của mình dẫn đến phiên tòa phải hoãn. Về đường lối giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M, xử cho chị M được ly hôn với anh Q; về con chung xử cho chị M được nuôi dưỡng hai con chung là cháu D và cháu A cho đến khi thành niên, ghi nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản và các nghĩa vụ chung của vợ chồng không đặt ra giải quyết.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra làm rõ tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Đỗ Văn Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên HĐXX, xét xử vắng mặt anh Q là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị M khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết ly hôn anh Q nên quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Q là bị đơn cư trú tại thị trấn Y, huyện Y nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Y theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị M và anh Đỗ Văn Q kết hôn tự nguyện, có thời gian tìm hiểu trước khi cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND Thị trấn Y ngày 11 tháng 11 năm 2009 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn xong anh chị chung sống tại thị trấn Y, lúc đầu hạnh phúc bình thường, đến tháng 07 năm

2017 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, thường bất đồng quan điểm về lối sống nên dẫn đến việc cãi chửi nhau, vợ chồng không thống nhất trong việc làm ăn xây dựng kinh tế gia đình. Theo chị M thì anh Q nghiện ma túy thường xuyên ngáo đá và không chịu làm ăn gì. Hai vợ chồng đã chính thức ly thân từ tháng 8 năm 2021 đến nay, trong thời gian ly thân không ai quan tâm đến ai, cuộc sống của ai biết người đó. Chị M xin ly hôn, anh Q đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, điều này cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Q và chị M đã trở lên trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, do đó cần xử cho chị M được ly hôn anh Q là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Đỗ Lê Ngọc D, sinh ngày 20/01/2011 và cháu Đỗ Lê Ngọc A, sinh ngày 27/12/2012, từ khi anh chị sống ly thân cháu D và cháu A vẫn sống với chị M, bản thân chị M có mong muốn được nuôi con chung, cháu D và cháu A đều có nguyện vọng ở với chị M, anh Q đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của các con. HĐXX thấy, chị M có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng con chung là chính đáng, anh Q hiện là đối tượng nghiện ma túy đá, bản thân lại không có công ăn việc làm ổn định, mặt khác cháu D và cháu A đều là nữ nên rất cần sự chăm sóc của người mẹ, chị M có thu nhập ổn định nên sẽ giao cháu D và cháu A cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục hai cháu đến khi thành niên, ghi nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Q có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

[4] Về tài sản và các vấn đề khác của vợ chồng: Chị M và anh Q tự nguyện không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án. Chị M phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 73 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị M được ly hôn anh Đỗ Văn Q.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Lê Ngọc D, sinh ngày 20/01/2011 và cháu Đỗ Lê Ngọc A, sinh ngày 27/12/2012 cho chị Lê Thị M được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục các cháu đến khi thành niên. Ghi nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị M là người đại diện theo pháp luật của cháu Dương và cháu Ánh.

Vì lợi ích của con chung, chị M, anh Q, cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con chung và quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Q được quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được cản trở anh Q thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung và các nghĩa vụ chung của vợ chồng: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị M phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn, được đối trừ với số tiền 300.000 đồng chị M đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009013 ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, chị M đã nộp đủ án phí ly hôn.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kết từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

* Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Y;
- THA huyện Y;
- TAND tỉnh H;
- UBND Thị trấn Y;
- Các đương sự;
- Lưu.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Nhiên